60. Xã Mỏ Cày

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới xã Đức Chánh (cũ) đến giáp cầu Phước Thịnh	1	10.930	4.372	3.279
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ kênh thuỷ lợi (Trường Nguyễn Trãi) đến giáp ranh giới xã Đức Thạnh (cũ)	2	9.090	3.636	2.727
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới xã Đức Nhuận (cũ) đến giáp Cống Trắng	3	7.940	3.176	2.382
4	Đất mặt tiền đường Thi Phổ - Biển Minh Tân Bắc đoạn từ QL 1A đến giáp đường tránh đông QL1A	4	7.360	2.944	2.208
5	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ cầu Phước Thịnh đến giáp ranh giới xã Đức Tân (cũ)	4	7.360	2.944	2.208
6	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Cống Trắng đến kênh thuỷ lợi (Trường Nguyễn Trãi)	4	7.360	2.944	2.208
7	Đất mặt tiền đường Thi Phổ - Phước Hoà đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Đức Hòa (cũ)	5	6.330	2.532	1.899
8	Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A đoạn xã Đức Chánh (cũ)	5	6.330	2.532	1.899
9	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Hàm An đoạn từ QL 1A đến đông Khu dân cư và dịch vụ chợ Quán Lát	5	6.330	2.532	1.899
10	Đất mặt tiền đường Dung Quất - Sa Huỳnh đoạn thuộc địa giới hành chính xã Mỏ Cày	5	6.330	2.532	1.899
11	Đất mặt tiền đường Thi Phổ - Minh Tân Nam đoạn từ QL 1A đến đường tránh đông Mộ Đức	6	5.750	2.300	1.725
12	Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A đoạn qua xã Mỏ Cày	6	5.750	2.300	1.725
13	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ Khu dân cư Dịch vụ Thi Phổ	6	5.750	2.300	1.725
14	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ Khu dân cư Phước Thịnh	6	5.750	2.300	1.725
15	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Đá Chát đoạn từ QL 1A đến ngã 3 đường vào cụm Công nghiệp Quán Lát	6	5.750	2.300	1.725
16	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Năng An đoạn từ QL 1A đến cống Bàu Rong	6	5.750	2.300	1.725
II	**Khu vực 2:**				
1	- Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến giáp đường BTXM (cổng phía Tây chợ Thi Phổ)	1	5.180	2.072	1.554
2	- Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến cống qua đường (nhà bà Cẩm Ba) và đoạn từ cống (nhà bà Cẩm Ba) đi vào hướng Nam đến giáp đường Thi Phổ - Biển Minh Tân Bắc	1	5.180	2.072	1.554
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng (Đức Chánh - Đức Thạnh) đoạn từ QL 1A đến cống qua đường (nhà bà Cẩm Ba)	1	5.180	2.072	1.554
4	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nối và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m	1	5.180	2.072	1.554
5	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Đá Chát đoạn từ ngã 3 đường vào cụm công nghiệp Quán Lát đến giáp ranh giới xã Đức Hiệp (cũ)	1	5.180	2.072	1.554
6	Đất mặt tiền tuyến đường Mỏ Cày - Năng An đoạn từ nhà ông Cầu đến trường tiểu học Văn Bân	1	5.180	2.072	1.554
7	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Hàm An đoạn từ Ngã tư Văn Bân đến giáp tuyến đường Bà Hoàng - ông Phong	2	4.030	1.612	1.209

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
8	Đất mặt tiền Thi Phổ - Minh Tân Nam đoạn từ giáp đường tránh đông QL 1A đến biển Minh Tân Nam (xã Đức Minh cũ)	2	4.030	1.612	1.209
9	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn qua xã Đức Minh (cũ)	2	4.030	1.612	1.209
10	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Đạm Thủy Bắc đoạn thuộc địa giới hành chính xã Mỏ Cày	2	4.030	1.612	1.209
11	Đất mặt tiền tuyến đường Thiết Trường - Đạm Thủy Nam thuộc địa giới hành chính xã Đức Minh cũ	2	4.030	1.612	1.209
12	Đất mặt tiền đường các đoạn nối tiếp còn lại đã xâm nhập nhựa	2	4.030	1.612	1.209
13	Đất mặt tiền Thi Phổ - Minh Tân Bắc đoạn từ giáp đường tránh đông QL 1A đến biển Minh Tân Bắc (xã Đức Minh cũ)	3	3.450	1.380	1.035
14	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Hàm An đoạn từ Khu dân cư và dịch vụ chợ Quán lát đến giáp Ngã tư Văn Bân	3	3.450	1.380	1.035
15	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Hàm An, đoạn từ tuyến đường Bà Hoàng - ông Phong đến giáp đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á (nhà ông Nguyễn Lực)	3	3.450	1.380	1.035
16	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ KDC và dịch vụ chợ Quán Lát	3	3.450	1.380	1.035
17	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Năng An đoạn từ cống Bàu Rong đến giáp nhà ông Cầu.	3	3.450	1.380	1.035
18	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Phước Sơn (Đức Hiệp) đoạn từ QL 1A đến ngã 3 (nhà Ông Nguyễn Quốc Kiển)	3	3.450	1.380	1.035
19	Đất mặt tiền nền đường rộng từ 6m trở lên đã xâm nhập nhựa hoặc bê tông đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học (trừ trường học thuộc bậc học Mầm Non), chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	3	3.450	1.380	1.035
20	Đất mặt tiền tuyến đường Quán Lát - Hàm An đoạn từ đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đến biển Hàm An	3	3.450	1.380	1.035
21	Đất mặt tiền đường tuyến Cống Trắng - Thôn 4 đoạn từ QL 1A đến ngã 3 (trường Mẫu Giáo xóm 8 thôn 3)	3	3.450	1.380	1.035
22	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Thôn 2 đoạn từ QL 1A đến hết trường tiểu học Mỏ Cày	3	3.450	1.380	1.035
23	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn qua xã Đức Chánh (cũ)	3	3.450	1.380	1.035
24	Đất mặt tiền tuyến đường Lương Nông - Văn Hà đoạn từ ngã 4 (nhà Bà Mĩnh) đến giáp ranh giới xã Đức Phong (cũ)	5	2.880	1.152	864
25	Đất mặt tiền đường Mỏ Cày - Năng An đoạn từ Trường Tiểu Học Văn Bân đến giáp xã Long Phụng	5	2.880	1.152	864
26	Đất mặt tiền đường Văn Bân - Xe Bò	5	2.880	1.152	864
27	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m phần còn lại của đường tiếp giáp QL 1A	5	2.880	1.152	864
28	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nối và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m đoạn tiếp giáp còn lại	5	2.880	1.152	864
29	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên đã xâm nhập nhựa hoặc bê tông đoạn tiếp giáp còn lại	5	2.880	1.152	864
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Đạm Thủy đoạn thuộc xã Đức Thạnh (cũ)	2	2.300	920	690
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền nền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học (trừ trường học thuộc bậc học Mầm Non), chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	2	2.300	920	690
3	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m hoặc đường đất rộng từ 5m trở lên nối với tuyến đường BTXM hoặc đường nhựa	2	2.300	920	690
4	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến 6m nối với đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa có bề rộng mặt đường từ 5,5m trở lên trừ Quốc lộ 1A	3	2.070	828	621

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư phía Đông chợ Văn Bân	3	2.070	828	621
6	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến 6m đoạn tiếp giáp còn lại	4	1.730	692	519
7	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	4	1.730	692	519
8	Tuyến đường Bầu Súng – Biển Đạm Thuỷ Bắc, đoạn qua xã Đức Thạnh cũ	4	1.730	692	519
9	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m nối với đường nhựa trừ QL 1A	6	1.150	460	345
10	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m	6	1.150	460	345
11	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách đường nhựa không quá 200m	6	1.150	460	345
12	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn tiếp giáp còn lại của các đường thuộc điểm 3, Vị trí 3, khu vực 3 nêu trên	6	1.150	460	345
13	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m hoặc đường đất rộng dưới 5m nối với tuyến đường nhựa	6	1.150	460	345
14	Đất mặt tiền tuyến đường Bầu Súng - Biển Đạm Thủy Bắc thuộc địa giới xã Đức Chánh cũ và xã Đức Minh cũ	6	1.150	460	345
VI	**Khu vực 4:**				
1	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách mép nhựa QL 1A từ 200m trở lên	1	810	324	243
2	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách đường nhựa từ 200m trở lên	1	810	324	243
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	1	810	324	243
4	Các vị trí đất khác còn lại	2	580	232	174
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				